

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



Số: 84 BC/CTCPNS
V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo
tài chính hợp nhất năm 2017

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 và năm 2016 của Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên.

Công ty giải trình lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 giảm so với năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	170.135.307.062	158.351.691.709	107,44
Giá vốn hàng bán	77.099.042.578	76.178.907.950	101,21
Chi phí bán hàng	52.652.081.604	46.297.096.969	113,73
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	21.201.285.503	15.476.834.976	137
Lợi nhuận sau thuế	3.996.716.452	5.522.239.264	72,37

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 11.783.615.353 đồng, tương đương tăng 10,6%, do giá bán nước sạch được UNND tỉnh phê duyệt tăng từ 1/1/2017 và doanh thu hoạt động xây lắp tăng.

Chi phí bán hàng tăng do Công ty đầu tư thêm tài sản và sửa chữa, cải tạo thay thế các tuyến ống đã cũ.

Chi phí quản lý tăng do Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các công trình xây lắp sử dụng vốn ngân sách nhưng Nhà nước chưa bố trí vốn để trả, các khoản chi phí khác tăng.

=> Tỷ lệ tăng doanh thu thấp hơn tỷ lệ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2017 thấp hơn năm 2016 là 1.525.522.812 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT



Nguyễn Quang Mai

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	[2] – [4]
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	[5] – [6]
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	[7] – [8]
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	[9]
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	[10] – [11]
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	[12] – [46]

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Quang Mão | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trương Đình Thục | Thành viên |
| - Ông Nông Quốc Bình | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Bá Quyết | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Trương Đình Thục | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nông Quốc Bình | Phó Tổng giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Tiến | Phó Tổng giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Bá Quyết | Phó Tổng giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Xuân Học | Phó Tổng giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 03/11/2017) |
| - Bà Nguyễn Cẩm Tú | Phụ trách kế toán | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|--------------------|----------------|
| - Ông Vũ Tiến Bộ | Trưởng Ban |
| - Ông Vy Văn Minh | Kiểm soát viên |
| - Bà Hoàng Thị Huệ | Kiểm soát viên |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2018

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Quang Mãi

Số: 04/2018/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8.4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm 2017, Lợi nhuận sau thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đầm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2017 của các Đơn vị trên là: 43.123.753.296 VND.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty do Công ty TNHH Kiểm toán UHY ACA kiểm toán, ý kiến kiểm toán là ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

Trần Thị Yến Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0926-2015-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01-HN/DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.834.451.653	107.853.915.569
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.657.828.129	23.734.351.963
Tiền	111		15.253.634.826	7.239.276.963
Các khoản tương đương tiền	112		404.193.303	16.495.075.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	55.217.730.287	32.207.264.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.217.730.287	32.207.264.800
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.102.225.756	25.882.862.045
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	20.767.691.088	19.768.040.059
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.890.862.600	399.198.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.585.773.098	7.522.675.229
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.144.590.477)	(1.807.506.406)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.489.447	454.763
Hàng tồn kho	140	5.6	16.874.799.252	24.141.390.511
Hàng tồn kho	141		18.645.795.154	24.895.873.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.770.995.902)	(754.483.167)
Tài sản ngắn hạn khác	150		981.868.229	1.888.046.250
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	479.864.700	1.428.659.093
Thuế GTGT được khấu trừ	152		501.528.229	458.911.857
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		475.300	475.300
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.455.727.959	380.778.688.420
Các khoản phải thu dài hạn	210		537.042.000	681.685.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	537.042.000	681.685.000
Tài sản cố định	220		361.163.228.335	359.894.754.130
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	361.107.196.077	359.817.121.872
- Nguyên giá	222		572.613.152.023	545.062.372.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.505.955.946)	(185.245.251.098)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	56.032.258	77.632.258
- Nguyên giá	228		108.000.000	108.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.967.742)	(30.367.742)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	5.371.844.471	12.137.905.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.371.844.471	12.137.905.273
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		7.383.613.153	8.064.344.017
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	7.380.658.525	8.062.817.566
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.954.628	1.526.451
TỔNG TÀI SẢN	270		488.290.179.612	488.632.603.989

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B01-HN/DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		237.718.058.014	231.853.229.118
Nợ ngắn hạn	310		96.985.534.160	89.580.504.209
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	25.069.758.759	26.029.890.084
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.515.470.863	447.420.049
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.477.706.074	3.224.378.841
Phải trả người lao động	314		10.849.739.513	12.030.328.520
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.622.992.771	1.326.341.904
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	45.630.690.125	34.957.051.759
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	4.002.919.772	9.328.717.658
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.816.256.283	2.236.375.394
Nợ dài hạn	330		140.732.523.854	142.272.724.909
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.591.950	175.978.473
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	140.681.931.904	142.096.746.436
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.572.121.598	256.779.374.871
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	250.548.113.998	256.743.367.271
Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.929.699.327	6.561.712.302
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.086.895.777)	(17.523.655.479)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(31.937.054.268)	(23.045.894.743)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.850.158.491	5.522.239.264
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		24.007.600	36.007.600
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		24.007.600	36.007.600
TỔNG NGUỒN VỐN	440		488.290.179.612	488.632.603.989

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mã

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B02-HN/DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	170.135.307.062	158.351.691.709
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.135.307.062	158.351.691.709
Giá vốn hàng bán	11	6.2	77.099.042.578	76.178.907.950
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.036.264.484	82.172.783.759
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.759.879.878	3.090.192.048
Chi phí tài chính	22	6.4	13.605.225.041	13.724.066.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.605.225.041	11.590.969.538
Chi phí bán hàng	25	6.7	52.652.081.604	46.297.096.969
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	21.201.285.503	15.476.834.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.337.552.214	9.764.976.993
Thu nhập khác	31	6.5	195.806.145	(60.919.795)
Chi phí khác	32	6.6	19.924.598	6.843.530
Lợi nhuận khác	40		175.881.547	(67.763.325)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.513.433.761	9.697.213.668
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.518.145.486	4.176.500.855
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(1.428.177)	(1.526.451)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.996.716.452	5.522.239.264
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	940	910

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B03-HN/DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		8.513.433.761	9.697.213.668
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.601.901.162	28.244.777.507
Các khoản dự phòng	03		2.353.596.806	278.334.491
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2.972.061.696)	(3.150.423.085)
Chi phí lãi vay	06		13.605.225.041	11.590.969.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.102.095.074	46.660.872.119
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.991.909.351	(7.561.793.827)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.259.194.542	(9.100.947.526)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.116.754.255	16.682.559.355
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.621.837.416	1.215.696.181
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.800.252.249)	(11.271.307.408)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.428.879.528)	(2.831.207.960)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		297.989.730	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.140.975.750)	(1.215.097.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.019.672.841	32.578.773.934
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.828.173.066)	(28.523.035.848)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		458.278.018	27.927.438
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.010.465.487)	(32.207.264.800)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.000.000.000	25.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.486.552.278	2.443.773.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.893.808.257)	(33.258.600.017)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.760.329.988
Tiền thu từ đi vay	33		1.843.014.640	13.185.019.112
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.583.627.058)	(12.235.658.344)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.461.776.000)	(6.299.497.600)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B03-HN/DN

Đơn vị: VND

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.202.388.418)	(589.806.844)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.076.523.834)	(1.269.632.927)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	23.734.351.963	25.003.984.890
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	15.657.828.129	23.734.351.963

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2017 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27%
2	Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00%
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73%
	Cộng	16.000.000	160.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 503 người (tại ngày 31/12/2016 là 560 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án xây dựng công trình);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm, khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán hóa chất ngành nước trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của bệnh viện, trạm xá).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các công ty con sau:

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (Công ty mẹ), Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên (Công ty con), Công ty TNHH Friend (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết

tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất với Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 5 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015 và Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ban hành ngày 25/12/2016 về Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm tính năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch sinh hoạt, hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này).

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu thực hiện ở khu vực Thái Nguyên.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	4.829.607.739	260.619.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.424.027.087	6.978.657.330
Các khoản tương đương tiền	404.193.303	16.495.075.000
	<u>15.657.828.129</u>	<u>23.734.351.963</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.217.730.287	55.217.730.287	32.207.264.800	32.207.264.800
b1) Ngắn hạn	55.217.730.287	55.217.730.287	32.207.264.800	32.207.264.800
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	55.217.730.287	55.217.730.287	32.207.264.800	32.207.264.800
b2) Dài hạn	-	-	-	-

- (*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 06 tháng.

Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng số 01/16/TGCKH/HNA-NSTN ngày 06/06/2016 tại Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam, giá trị tiền gửi 5.000.000.000 VND, lãi suất 5,4%/năm;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số 0017/06092017/HĐTG/SHB.112700 ngày 06/09/2017 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Thái Nguyên, giá trị tiền gửi 10.000.000.000 VND, lãi suất 5,8%/năm;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số 0019/03102017/HĐTG/SHB.112700 ngày 03/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Thái Nguyên, giá trị tiền gửi 10.000.000.000 VND, lãi suất 5,8%/năm;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số 0020/03102017/HĐTG/SHB.112700 ngày 03/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Thái Nguyên, giá trị tiền gửi 10.000.000.000 VND, lãi suất 5,8%/năm;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số 0021/03102017/HĐTG/SHB.112700 ngày 03/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Thái Nguyên, giá trị tiền gửi 10.000.000.000 VND, lãi suất 5,8%/năm;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số 0013/10072017/HĐTG/SHB.112700 ngày 10/07/2017 tại Ngân hàng TiiiiiMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Thái Nguyên, giá trị tiền gửi 10.000.000.000 VND, lãi suất 5,8%/năm;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng số 02.16.091.1609107.TG ngày 27/04/2016 tại Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên – PGD Trưng Vương, giá trị tiền gửi 200.000.000 VND, lãi suất 5,4%, lãi nhập gốc 17.730.287 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.767.691.088	19.768.040.059
- Tiền nước KV Túc Duyên, Tích Lương	3.929.582.503	3.394.363.671
- Tiền nước khu vực Sông Công	2.473.131.114	1.566.290.899
- Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên (CT Ngã 3 Đán-> DL)	-	1.668.206.374
- Ban quản lý dự án CT QL3 đoạn Km 42 + 820 đến km 43 + 640	-	784.270.398
- Công trình: Xây dựng hạ tầng khu TDC xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương Tỉnh TN	1.387.605.000	1.787.605.000
- Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	316.436.580	677.446.591
-		
- Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	3.990.373.108
- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Tỉnh Ninh Thuận	3.174.501.597	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.496.061.186	5.899.484.018
Phải thu của khách hàng dài hạn	537.042.000	681.685.000
- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc	337.435.000	337.435.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	199.607.000	344.250.000
	<u>21.304.733.088</u>	<u>20.449.725.059</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5.4 Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.585.773.098	-	7.522.675.229	-
- Tạm ứng	2.868.084.478	-	5.754.928.735	-
- Ký cược, ký quỹ	102.141.397	-	158.507.377	-
- Tiền nước cứu hỏa (ngân sách)	407.353.745	-	419.134.100	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	919.908.083	-	645.791.417	-
- Phải thu các đối tượng khác	288.285.395	-	544.313.600	-
Dài hạn	-	-	-	-
	4.585.773.098	-	7.522.675.229	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5 Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	6.415.860.609	3.236.412.185	(3.144.590.477)	8.682.349.100	6.874.842.694	(1.807.506.406)
- Từ 3 năm trở lên	1.371.602.876	-	(1.371.602.876)	1.421.308.984	952.184.469	(469.124.515)
+ Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.124.235.585	-	(1.124.235.585)	1.110.297.080	790.075.263	(320.221.817)
+ Trung tâm phát triển quỹ nhà đất và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	122.921.788	-	(122.921.788)	122.921.788	122.921.788	-
+ Đối tượng khác	124.445.503	-	(124.445.503)	188.090.116	39.187.418	(148.902.698)
- Từ 2 đến dưới 3 năm	1.098.672.780	911.518.558	187.154.222	1.098.672.780	457.566.556	(641.106.224)
+ Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	-	-	-	389.082.106	116.724.632	(272.357.474)
+ Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Phổ Yên	118.379.000	35.513.700	(82.865.300)	118.379.000	59.189.500	(59.189.500)
+ Trung tâm phát triển quỹ nhà-đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên - Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	86.402.000	25.920.600	(60.481.400)	86.402.000	86.402.000	-
+ Đối tượng khác	62.582.174	18.774.652	(43.807.522)	504.809.674	195.250.424	(309.559.250)
- Từ 1 đến dưới 2 năm	2.171.994.228	1.783.272.781	388.721.447	2.171.994.228	1.474.718.561	697.275.667
+ BQL các dự án giao thông Thái Nguyên - Dự án: Tăng cường ATGT trên QL3 đoạn km42+820 đến km43+640	-	-	-	784.270.398	392.135.199	(392.135.199)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

+ TT phát triển quỹ nhà đất & đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh TN - Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu dân cư số 4 Tân Thịnh (Hạng mục cấp nước)	214.224.000	107.112.000	(107.112.000)	214.224.000	214.224.000	-
+ Trung tâm phát triển quỹ nhà-đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên - CT: XD cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	-	-	-	411.402.000	205.701.000	(205.701.000)
+ Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh TN - XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Điều chỉnh đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	160.349.500	(160.349.500)	320.699.000	320.699.000	-
+ Đối tượng khác	251.598.451	9.078.557	(121.259.947)	441.398.830	341.959.362	(99.439.468)
- Dưới 1 năm	3.990.373.108	2.793.261.176	1.197.111.932	3.990.373.108	3.990.373.108	-
+ BQL các dự án giao thông Thái Nguyên - Công trình dịch chuyển đường ống cấp nước, dự án cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500	3.990.373.108	2.793.261.176	(1.197.111.932)	3.990.373.108	3.990.373.108	-

5.6 Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.079.413.415	(1.768.272.367)	18.163.277.858	(661.631.846)
Công cụ, dụng cụ	430.709.645	(1.812.004)	466.556.832	(91.939.790)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.108.340.520	-	6.232.569.960	-
Thành phẩm	27.331.574	(911.531)	33.469.028	(911.531)
	18.645.795.154	(1.770.995.902)	24.895.873.678	(754.483.167)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-HN/DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
01/01/2017	128.605.863.146	98.653.718.325	316.933.070.772	723.540.727	146.180.000	545.062.372.970
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	316.607.763	6.560.855.742	23.058.992.332	-	-	29.619.848.074
- Thanh lý, nhượng bán	-	80.842.910	62.963.946	-	-	460.414.619
- Giảm khác	-	(1.703.297.663)	(740.100.704)	(50.568.000)	-	(2.493.966.367)
- Giảm khác	-	-	(35.517.273)	-	-	(35.517.273)
31/12/2017	128.922.470.909	103.592.119.314	339.279.409.073	672.972.727	146.180.000	572.613.152.023
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	(43.598.455.280)	(42.903.609.973)	(98.039.822.783)	(557.183.102)	(146.179.960)	(185.245.251.098)
- Khấu hao trong năm	(5.800.781.074)	(7.647.038.007)	(15.184.939.666)	(68.470.248)	(40)	(28.701.229.035)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.649.855.483	740.100.704	50.568.000	-	2.440.524.187
31/12/2017	(49.399.236.354)	(48.900.792.497)	(112.484.661.745)	(575.085.350)	(146.180.000)	(211.505.955.946)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	85.007.407.866	55.750.108.352	218.893.247.989	166.357.625	40	359.817.121.872
31/12/2017	79.523.234.555	54.691.326.817	226.794.747.328	97.887.377	-	361.107.196.077

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 27.846.773.493 đồng. (Tại ngày 31/12/2016 là 29.512.596.504 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-HN/DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	108.000.000	108.000.000
31/12/2017	108.000.000	108.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2017	(30.367.742)	(30.367.742)
- Khấu hao trong năm	(21.600.000)	(21.600.000)
31/12/2017	(51.967.742)	(51.967.742)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	77.632.258	77.632.258
31/12/2017	56.032.258	56.032.258

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	5.074.758.701	5.028.988.412
- Công trình Cải tạo Hệ thống Cấp nước TP. Thái Nguyên	-	6.778.593.091
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	166.313.043	166.313.043
- Các Dự án khác	130.772.727	164.010.727
	5.371.844.471	12.137.905.273

5.10 Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	479.864.700	1.428.659.093
- Đồng hồ nước	28.187.693	650.958.126
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.348.032	186.958.190
- Các khoản khác	380.328.975	590.742.777
b) Dài hạn	7.380.658.525	8.062.817.566
- Đồng hồ nước	6.123.860.220	5.880.991.783
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	453.437.000	669.170.544
- Các khoản khác	803.361.305	1.512.655.239
Cộng	7.860.523.225	9.491.476.659

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-HN/DN

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.069.758.759	25.069.758.759	26.029.890.084	26.029.890.084
- Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	1.255.233.100	1.255.233.100
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	603.625.880	603.625.880	1.883.144.531	1.883.144.531
- Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy Lợi TN	3.611.367.300	3.611.367.300	2.483.379.600	2.483.379.600
- Dự án cấp nước sông công (Vốn chủ đầu tư đối ứng DA)	1.543.583.088	1.543.583.088	1.817.817.088	1.817.817.088
- Công ty TNHH SX và Thương mại Thành An	-	-	2.505.443.329	2.505.443.329
- Dự án cấp nước sông công (Phần vốn Ngân sách)	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773
- Công ty TNHH Hóa nhựa đệ nhất - CN Hải Dương	1.694.033.601	1.694.033.601	767.090.380	767.090.380
- Các đối tượng khác	10.567.706.117	10.567.706.117	8.268.339.283	8.268.339.283
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	25.069.758.759	25.069.758.759	26.029.890.084	26.029.890.084

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-HN/DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	616.310.380	3.494.544.221	3.682.334.081	428.520.520
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.928.879.528	4.518.145.486	3.428.879.528	3.018.145.486
- Thuế thu nhập cá nhân	36.954.900	314.878.683	351.833.583	-
- Thuế tài nguyên	195.155.940	1.297.950.310	1.383.782.860	109.323.390
- Các loại thuế khác	-	82.075.858	82.075.858	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	447.078.093	11.329.387.757	10.854.749.172	921.716.678
	3.224.378.841	21.036.982.315	19.783.655.082	4.477.706.074
Thuế và các khoản phải thu				
- Các loại thuế khác	475.300	-	-	475.300
	475.300	-	-	475.300

(*) Phí, lệ phí khác là phí bảo vệ môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13 Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	3.622.992.771	1.326.341.904
- Chi phí dự án Quang Vinh 2	5.621.273	425.850.546
- Chi phí dự án Sông Công	220.332.825	220.332.825
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	339.906.000	192.762.000
- Chi phí lãi vay dự trả	297.116.070	329.834.836
- Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (Công trình đấu nối mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	1.320.538.210	-
- Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	-
- Các khoản trích trước khác	863.881.120	157.561.697
Dài hạn		-
	3.622.992.771	1.326.341.904

5.14 Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	45.630.690.125	34.957.051.759
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.231.000	385.300
- Kinh phí công đoàn	164.142.597	73.543.549
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	41.366.429.104	34.470.817.546
+ <i>Cổ tức phần vốn nhà nước (*)</i>	<i>24.992.771.840</i>	<i>20.934.851.840</i>
+ <i>Lãi chậm nộp (**)</i>	<i>16.373.657.264</i>	<i>13.535.965.706</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.097.887.424	412.305.364
Dài hạn	-	-
	45.630.690.125	34.957.051.759

(i) Cổ tức vốn Nhà nước từ năm 2010 đến 2016.

(ii) Lãi chậm nộp Cổ tức vốn Nhà nước từ năm 2010 đến năm 2014 tính theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011; QĐ 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/05/2012; Thông tư 184/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012. Lãi chậm nộp Cổ tức vốn Nhà nước từ năm 2015 tính theo khoản 1, điều 9 Thông tư 61/2016 ngày 11/04/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-HN/DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.002.919.772	4.002.919.772	3.257.829.172	8.583.627.058	9.328.717.658	9.328.717.658
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (Dự án cấp nước TX Sông Công)</i>	-	-	-	1.235.059.314	1.235.059.314	1.235.059.314
<i>Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (1)</i>	2.668.102.136	2.668.102.136	2.668.102.136	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Dự án Nhà máy ĐT Sam Sung)</i>	-	-	-	460.000.000	460.000.000	460.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)</i>	589.727.036	589.727.036	589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (4)</i>	745.090.600	745.090.600	-	372.909.400	1.118.000.000	1.118.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-HN/DN

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	140.681.931.904	140.681.931.904	1.843.014.640	3.257.829.172	142.096.746.436	142.096.746.436
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)						
Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (1)	32.017.225.640	32.017.225.640	-	2.668.102.136	34.685.327.776	34.685.327.776
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	14.153.448.879	14.153.448.879	-	589.727.036	14.743.175.915	14.743.175.915
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (Dự án cấp nước TX Sông Công) (3)	89.297.947.985	89.297.947.985	-	-	89.297.947.985	89.297.947.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (4)	5.213.309.400	5.213.309.400	1.843.014.640	-	3.370.294.760	3.370.294.760
	144.684.851.676	144.684.851.676	5.100.843.812	11.841.456.230	151.425.464.094	151.425.464.094

(1) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 4 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(2) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

(3) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên.

Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44 %/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích: Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành Phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-HN/DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
01/01/2016	160.000.000.000	101.504.724.320	2.485.077.338	(6.739.354.885)	257.250.446.773
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5.522.239.264	5.522.239.264
- Tăng khác	-	6.200.586.128	-	-	6.200.586.128
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	4.076.634.964	(16.306.539.858)	(12.229.904.894)
31/12/2016	160.000.000.000	107.705.310.448	6.561.712.302	(17.523.655.479)	256.743.367.271
01/01/2017	160.000.000.000	107.705.310.448	6.561.712.302	(17.523.655.479)	256.743.367.271
- Lãi trong năm nay (*)	-	-	-	3.996.716.452	3.996.716.452
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 (**)	-	-	4.367.987.025	(14.559.956.750)	(10.191.969.725)
31/12/2017	160.000.000.000	107.705.310.448	10.929.699.327	(28.086.895.777)	250.548.113.998

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2016 ngày 15/04/2017.

Công ty phân phối lợi nhuận trên tổng số tiền là 14.559.956.750 VND, cụ thể:

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 591.969.725 VND.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 4.367.987.025 VND.
- Trích Cổ tức thuộc vốn Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế năm 2016: 4.057.920.000 VND.
- Trích Cổ tức các cổ đông khác từ lợi nhuận sau thuế năm 2016: 5.542.080.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	67.632.000.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	65.600.000.000
- Các cổ đông khác	26.768.000.000	26.768.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	9.600.000.000	10.912.000.000

Cổ phiếu

	Cuối năm CP	Đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.929.699.327	6.561.712.302

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	138.383.658.445	127.386.533.736
Doanh thu nước sạch Trại Cau	437.447.500	406.307.400
Doanh thu nước sạch Đại Từ	3.946.498.400	3.397.629.800
Doanh thu nước sạch Võ Nhai	1.521.613.143	1.332.103.719
Doanh thu nước sạch Phú Lương	416.013.100	330.190.455
Doanh thu nước sạch Điềm Thụy	3.739.063.764	4.902.139.687
Doanh thu xây lắp	20.272.486.885	17.659.225.187
Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	134.082.859	2.011.256.193
Doanh thu bán nước, đá viên tinh khiết	956.859.836	633.255.518
Doanh thu Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	327.583.130	293.050.014
	170.135.307.062	158.351.691.709

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nước sạch khu vực Cổ phần hóa	48.737.865.096	50.320.080.072
Giá vốn nước sạch Trại Cau	961.772.117	849.976.431
Giá vốn nước sạch Đại Từ	3.020.859.857	2.460.831.155
Giá vốn nước sạch Võ Nhai	1.888.812.217	1.632.042.825
Giá vốn nước sạch Phú Lương	967.050.556	937.249.677
Giá vốn nước sạch Điềm Thụy	395.918.239	989.589.096
Giá vốn hoạt động xây lắp	20.289.146.976	16.425.804.720
Giá vốn bán Vật liệu chuyên ngành	61.835.295	1.971.253.115
Giá vốn hoạt động bán nước, đá viên tinh khiết	561.213.580	426.643.401
Giá vốn Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	214.568.645	165.437.458
	77.099.042.578	76.178.907.950

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.759.879.878	3.090.192.048
	2.759.879.878	3.090.192.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.767.533.483	11.590.969.538
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	2.837.691.558	2.133.097.331
	13.605.225.041	13.724.066.869

6.5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hạch toán giảm theo Phê duyệt của UBND tỉnh	-	(97.571.111)
Hạch toán giảm theo BB xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán 16/12/2016	(35.517.273)	-
Các khoản khác	6.567.450	9.008.116
Thu từ tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ	222.381.818	27.300.000
Thu từ tiền vi phạm hợp đồng	2.374.150	343.200
	195.806.145	(60.919.795)

6.6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	10.200.000	-
Chi nộp phạt	9.345.554	2.359.830
Các khoản chi phí khác	379.044	4.483.700
	19.924.598	6.843.530

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	21.201.285.503	15.476.834.976
Chi phí nhân viên quản lý	9.485.462.644	7.102.762.228
Chi phí công cụ dụng cụ	520.481.293	515.476.164
Chi phí khấu hao	399.449.484	434.552.109
Thuế các loại	1.781.045.800	-
Chi phí dự phòng	1.337.084.071	-
Chi phí quản lý khác	7.677.762.211	7.424.044.475
Các khoản chi phí bán hàng	52.652.081.604	46.297.096.969
Chi phí nhân viên bán hàng	24.451.424.967	23.055.354.250
Chi phí nguyên vật liệu	1.841.325.522	1.418.358.621
Chi phí công cụ dụng cụ	71.571.742	54.744.043
Chi phí khấu hao	14.753.900.316	14.435.392.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.350.517	-
Chi phí bán hàng khác	11.506.508.540	7.333.247.106
	73.853.367.107	61.773.931.945

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	39.577.714.673	35.476.846.128
Chi phí nhân công	55.725.379.836	49.148.455.451
Khấu hao tài sản cố định	28.604.890.963	28.237.145.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.282.247.961	3.731.258.814
Chi phí bằng tiền khác	26.793.186.573	23.899.342.191
	154.983.420.006	140.493.047.832

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.513.433.761	9.697.213.668
Lỗ của các xí nghiệp ngoài khu vực cổ phần hóa	11.040.141.067	9.037.717.486
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.030.011.722	2.139.940.861
- Lãi chậm nộp về Cổ phần hóa	2.837.691.558	2.133.097.331
- Chi phí khác không hợp lý, hợp lệ	83.000.000	4.483.700
- Phạt thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	109.320.164	2.359.830
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	22.583.586.550	20.874.872.015
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.516.717.309	4.174.974.404
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.428.177	1.526.451
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.518.145.486	4.176.500.855

6.10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch do góp vốn bằng tài sản cố định, công cụ dụng cụ	(2.989.801)	7.632.259
Lỗ Công ty TNHH Friend	10.130.684	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.140.883)	(7.632.259)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.428.177)	(1.526.451)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm trước hoàn nhập	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm nay	(1.428.177)	(1.526.451)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.036.857.519	14.559.956.750
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	940	910

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần trong năm	15.036.857.519	14.559.956.750

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.843.014.640	13.185.019.112
	<u>1.843.014.640</u>	<u>13.185.019.112</u>

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	8.583.627.058	12.235.658.344
	<u>8.583.627.058</u>	<u>12.235.658.344</u>

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
Cuối năm			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.657.828.129	-	15.657.828.129
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.217.730.287	-	55.217.730.287
Phải thu khách hàng	20.767.691.088	537.042.000	21.304.733.088
Phải thu khác	1.310.334.875	-	1.310.334.875
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.144.590.477)	-	(3.144.590.477)
Cộng	89.808.993.902	537.042.000	90.346.035.902
Giá trị ghi sổ			
Vay và nợ	4.002.919.772	140.681.931.904	144.684.851.676
Phải trả người bán	25.069.758.759	-	25.069.758.759
Phải trả, phải nộp khác và Chi phí phải trả	49.087.309.299	-	49.087.309.299
Cộng	78.159.987.830	140.681.931.904	218.841.919.734
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.649.006.072	(140.144.889.904)	(128.495.883.832)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
Đầu năm			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.734.351.963	-	23.734.351.963
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.207.264.800	-	32.207.264.800
Phải thu khách hàng	19.768.040.059	681.685.000	20.449.725.059
Phải thu khác	1.348.612.394	-	1.348.612.394
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.807.506.406)	-	(1.807.506.406)
Cộng	75.250.762.810	681.685.000	75.932.447.810
Giá trị ghi sổ			
Vay và nợ	9.328.717.658	142.096.746.436	151.425.464.094
Phải trả người bán	26.029.890.084	-	26.029.890.084
Phải trả, phải nộp khác và Chi phí phải trả	36.209.464.814	-	36.209.464.814
Cộng	71.568.072.556	142.096.746.436	213.664.818.992
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.682.690.254	(141.415.061.436)	(137.732.371.182)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-HN/DN

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

(iii) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-

HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.217.730.287	32.207.264.800	55.217.730.287	32.207.264.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.615.067.963	21.798.337.453	19.470.477.486	19.990.831.047
Tài sản tài chính khác				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.657.828.129	23.734.351.963	15.657.828.129	23.734.351.963
Tổng cộng	93.490.626.379	77.739.954.216	90.346.035.902	75.932.447.810
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	144.684.851.676	151.425.464.094	144.684.851.676	151.425.464.094
Phải trả người bán	25.069.758.759	26.029.890.084	25.069.758.759	26.029.890.084
Phải trả, phải nộp khác và Chi phí phải trả	49.087.309.299	36.209.464.814	49.087.309.299	36.209.464.814
Tổng cộng	218.841.919.734	213.664.818.992	218.841.919.734	213.664.818.992

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B09-

HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8.2 Báo cáo bộ phận**8.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)**

Trong năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch sinh hoạt, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này). Chi tiết kết quả kinh doanh của từng ngành nghề như sau:

Chỉ tiêu	Cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp	Bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	TỔNG CỘNG
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.444.294.352	20.272.486.885	1.418.525.825	170.135.307.062
Giá vốn hàng bán	55.972.278.082	20.289.146.976	837.617.520	77.099.042.578
Lợi nhuận gộp	92.472.016.270	(16.660.091)	580.908.305	93.036.264.484
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.754.904.797	17.659.225.187	2.937.561.725	158.351.691.709
Giá vốn hàng bán	57.189.769.256	16.425.804.720	2.563.333.974	76.178.907.950
Lợi nhuận gộp	80.565.135.541	1.233.420.467	374.227.751	82.172.783.759
31/12/2017				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	488.290.179.612
Tổng tài sản				488.290.179.612
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	237.718.058.014
Tổng nợ phải trả				237.718.058.014

8.2.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**Mẫu số B09-HN/DN****8.3 Thông tin về các bên có liên quan****Tiền lương trả trong năm cho các thành viên Ban Tổng giám đốc:**

	Năm nay
Trương Đình Thực	266.599.450
Nguyễn Bá Quyết	197.023.000
Nông Quốc Bình	222.089.550
Nguyễn Văn Tiến	213.115.576
Nguyễn Xuân Học	50.051.700
	948.879.276

8.4 Thông tin khác

Trong năm 2017, Lợi nhuận sau thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY ACA kiểm toán.

8.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.7 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN****CHỦ TỊCH HĐQT**




Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai